BÙI QUANG CHUNG

Digitally signed by BÙI QUANG CHUNG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hà Đông, O=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11, T=Trưởng Ban Kiểm Soát Công Ty, CN=BÙI QUANG CHUNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:034080002331
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.10.30 09:54:54+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III&Lũy kế 30 tháng 09 năm 2025

Hà Nội, tháng 08 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**	**5**	**1.260.375.245.623**	**1.122.372.623.324**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**68.909.851.873**	**75.013.718.666**
1	Tiền	111		47.399.315.992	66.479.231.855
2	Các khoản tương đương tiền	112		21.510.535.881	8.534.486.811
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**2.755.000.000**	**2.275.000.000**
1	Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	55.000.000	75.000.000
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	2.700.000.000	2.200.000.000
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.019.146.127.054**	**910.271.507.286**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	718.706.309.256	727.645.890.879
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		195.681.067.347	56.382.128.100
4	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.3	11.807.814.279	68.503.714.279
5	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	9.1	108.053.993.332	72.912.831.188
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(15.103.057.160)	(15.173.057.160)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**159.133.492.795**	**123.930.224.032**
1	Hàng tồn kho	141	12	159.133.492.795	123.930.224.032
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**10.430.773.901**	**10.882.173.340**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.1	1.066.832.414	556.585.316
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.361.247.218	10.044.420.932
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	17.2	2.694.269	281.167.092
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**604.418.800.457**	**609.502.085.126**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**11.156.532.280**	**11.148.545.385**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	10.254.846.385	10.254.846.385
2	Phải thu dài hạn khác	216	9.2	901.685.895	893.699.000
3	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**59.922.393.199**	**64.458.465.393**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	15	49.258.776.199	53.794.848.393
	- Nguyên giá	222		163.462.003.788	162.413.967.134
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(114.203.227.589)	(108.619.118.741)
2	Tài sản cố định vô hình	227	8	10.663.617.000	10.663.617.000
	- Nguyên giá	228		10.663.617.000	10.663.617.000
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-	-
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	**563.313.500**
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	-	563.313.500
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**531.020.305.176**	**530.173.566.356**
1	Đầu tư vào công ty con	251	6.4	568.851.773.480	568.851.773.480
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6.4	-	3.600.000.000
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.4	1.797.000.000	1.797.000.000

3	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	6.5	(39.628.468.304)	(44.075.207.124)
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2.319.569.802**	**3.158.194.492**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	13.2	2.319.569.802	3.158.194.492
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.864.794.046.080**	**1.731.874.708.450**
	CHỈ TIÊU	**MÃ SỐ**	**THUYẾT MINH**	**SỐ CUỐI KỲ**	**SỐ ĐẦU NĂM**
C	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**1.137.286.524.945**	**1.027.031.032.405**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.124.562.059.633**	**1.020.523.675.713**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.1	267.895.009.988	281.064.057.844
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		202.841.419.471	155.752.836.674
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17.1	7.434.936.164	8.809.942.207
4	Phải trả người lao động	314		1.087.873.455	3.609.898.786
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	20.502.895.672	6.321.800.631
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	590.500.000	7.500.000
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	13.105.612.740	15.746.949.488
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	600.067.754.053	548.023.365.807
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.036.058.090	1.187.324.276
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**12.724.465.312**	**6.507.356.692**
1	Phải trả dài hạn người bán	331	16.2	12.724.465.312	6.507.356.692
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	-	-
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**		**727.507.521.135**	**704.843.676.045**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	22	**727.507.521.135**	**704.843.676.045**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22a	241.687.110.000	241.687.110.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		241.687.110.000	241.687.110.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	22	67.964.007.623	67.964.007.623
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	22	322.451.391.132	197.388.891.132
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22	20.000.000.000	-
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22b	75.405.012.380	197.803.667.290
	- Lợi nhuận năm trước	421a		42.241.167.290	165.715.616.571
	- Lợi nhuận năm nay	421b		33.163.845.090	32.088.050.719
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.864.794.046.080**	**1.731.874.708.450**

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phạm Thị Dung	*Trịnh Minh Hằng*	*Lê Anh Trình*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Qúy III & lũy kế đến 30/09/2025

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QÚY III/2025	QÚY III/2024	LUỸ KẾ ĐẾN 30/09/2025	LUỸ KẾ ĐẾN 30/09/2024
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**24**	**186.764.173.619**	**524.956.295.958**	**961.742.181.255**	**1.453.281.156.095**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	0	0	0	0
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**24**	**186.764.173.619**	**524.956.295.958**	**961.742.181.255**	**1.453.281.156.095**
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	164.854.475.165	524.838.706.136	885.823.437.246	1.383.397.608.112
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**21.909.698.454**	**117.589.822**	**75.918.744.009**	**69.883.547.983**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	347.962.942	1.839.097.169	2.457.748.930	4.832.588.293
7.	Chi phí tài chính	22	27	9.275.539.445	-22.768.455.371	25.232.985.855	-329.366.279
	Trong đó :Chi phí lãi vay	*23*		*9.649.670.534*	*13.438.887.062*	*24.085.779.194*	*29.893.093.378*
8.	Chi phí bán hàng	25		0	0	0	*0*
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	5.354.404.482	16.096.981.842	19.437.684.877	34.285.059.134
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**7.627.717.469**	**8.628.160.520**	**33.705.822.207**	**40.760.443.421**
11.	Thu nhập khác	31	29	0	107.368	601.431.127	3.319.497.968
12.	Chi phí khác	32	30	-5.190.241	42.762.622	1.143.408.244	163.144.795
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**5.190.241**	**-42.655.254**	**-541.977.117**	**3.156.353.173**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**7.632.907.710**	**8.585.505.266**	**33.163.845.090**	**43.916.796.594**
15.	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	31	0	0	0	0
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**7.632.907.710**	**8.585.505.266**	**33.163.845.090**	**43.916.796.594**

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phạm Thị Dung	*Trịnh Minh Hằng*	*Lê Anh Trình*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 30/09/2025	Lũy kế đến 30/09/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**33.163.845.090**	**43.916.796.594**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ Và BĐS đầu tư	02	15	5.584.108.848	5.027.045.093
- Các khoản dự phòng	03		-4.516.738.820	-39.774.929.911
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-2.455.735.727	-6.018.386.454
- Chi phí lãi vay	06	27	24.085.779.194	29.893.093.378
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**55.861.258.585**	**33.043.618.700**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-164.788.357.438	-407.661.537.829
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-35.203.268.763	-226.615.939.080
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		49.028.158.577	278.387.439.975
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		328.377.592	-1.346.863.523
- Tiền lãi vay đã trả	14		-24.751.567.291	-29.065.936.160
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-651.266.186	-3.003.537.124
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**-120.176.664.924**	**-356.262.755.041**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-484.723.154	-9.031.203.345
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	2.741.012.949
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-4.304.200.000	-78.883.714.279
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60.520.100.000	19.040.924.680
5. Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-3.750.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.600.000.000	0
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.697.233.039	4.553.632.272
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**62.028.409.885**	**-65.329.347.723**
III. Lưu chuyển tiền tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	644.497.525.053	1.207.868.889.084
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	-592.453.136.807	-588.640.071.517
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**52.044.388.246**	**619.228.817.567**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**-6.103.866.793**	**197.636.714.803**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**75.013.718.666**	**53.056.971.729**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**5**	**68.909.851.873**	**250.693.686.532**

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phạm Thị Dung	*Trịnh Minh Hằng*	*Lê Anh Trình*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP **MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (cũ) cấp và thay đổi lần thứ 22 số 0500313811 ngày 10/4/2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 241.687.110.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại 30/9/2025 là 308 người (tại 01/01/2025 là 370 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp, sản xuất than cốc và sản xuất điện thương phẩm, kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Sản xuất than cốc;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp quý III/2025 của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A	**Văn phòng đại diện (báo sổ)**		
1	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại thành phố Đà Nẵng	Số 138 - 140 đường Phạm Viết Chánh, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Văn phòng đại diện
B	**Các đơn vị trực thuộc**		
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Thôn Tân Sơn, xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Xây lắp
2	Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp
4	Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Bản Nà Nhạn, xã Mường Phăng, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Dịch vụ, Xây lắp

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
C	**Các công ty con cấp 1**					
1	Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Năng lượng SJE	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	100%	100%	100%
3	Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
4	Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76C, khu phố 3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
D	**Các công ty con cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE)**					
1	Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tốc, xã Chiềng Hặc, tỉnh Sơn La Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70%	70%	70%
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	Thôn Đăk Nhoong, xã Đăk Plô, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Tuy Phong, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
E	**Công ty liên kết**					
	Công ty liên kết cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa và Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời)					
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 1A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 2A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo tài chính tổng hợp được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

4.3.1 Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng (+) các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.3.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền gửi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.3.3 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.3.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong kỳ, Công ty ghi nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei là 773.500.000 VND, Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn là 152.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con (Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long) là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của công ty con, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Căn cứ dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của công ty con.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phần lớn máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	02 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262,0 m2 đất tại thửa đất số 8, BT03-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam và quyền sử dụng 113,0 m2 đất tại thửa đất Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, sửa chữa khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận và phân bổ theo thực tế phát sinh từ 12 đến 36 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và chi phí của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/3/2025.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác là lãi ký quỹ được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay; dự phòng tổn thất đầu tư và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Dự phòng tổn thất được hoàn nhập trong kỳ khi số dự phòng phải lập kỳ này thấp hơn số dự phòng đã lập kỳ trước cho Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long;
- Chi phí tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí chuyển quyền sở hữu cổ phiếu được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; dự phòng phải thu khó đòi; lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

4.19 Thuế

Trong kỳ, Công ty không phát sinh thu nhập tính thuế do kết chuyển lỗ từ các năm trước và không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 15, 21, 33.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	192.944.973	53.711.533
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.206.371.019	66.425.520.322
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng)	21.510.535.881	8.534.486.811
Cộng	**68.909.851.873**	**75.013.718.666**

Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với tổng số tiền tại 30/9/2025 là 21.495.000.000 VND (tại 01/01/2025 là 8.459.000.000 VND).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/9/2025				01/01/2025			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)		**55.000.000**	**-**			**75.000.000**	**-**	
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	5.500	55.000.000	-		7.500	75.000.000	-	

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/9/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn (*)	**2.700.000.000**	**2.700.000.000**	**2.200.000.000**	**2.200.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	500.000.000	500.000.000	-	-

(*) Toàn bộ khoản này được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

6.3 Phải thu về cho vay	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**11.807.814.279**	**68.503.714.279**
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	11.807.814.279	32.583.714.279
Công ty TNHH Năng lượng SJE		35.920.000.000
Phải thu về cho vay là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	11.807.814.279	32.583.714.279
Công ty TNHH Năng lượng SJE	-	35.920.000.000

6.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/9/2025 VND			01/01/2025 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	568.851.773.480	(39.628.468.304)		568.851.773.480	(44.075.207.124)	
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-		3.600.000.000	-	
Đầu tư vào đơn vị khác	1.797.000.000	-		1.797.000.000	-	

Trong kỳ, Công ty chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty liên kết là toàn bộ cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Xây lắp Năng lượng Sông Đà 11 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/2025/NQ-HĐQT ngày 23/01/2025.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 30/9/2025 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	100,00	100,00	100,00	70.000.000.000	47.381.773.480	(39.628.468.304)	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	89,90	89,90	89,90	65.000.000.000	15.470.000.000	-	
Công ty TNHH Năng lượng SJE	100,00	100,00	100,00	500.000.000.000	500.000.000.000	-	
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	100,00	100,00	100,00	3.000.000.000	3.000.000.000	-	
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	100,00	100,00	100,00	3.000.000.000	3.000.000.000	-	
Cộng				**641.000.000.000**	**568.851.773.480**	**(39.628.468.304)**	

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/9/2025 như sau:

	30/9/2025				01/01/2025			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	199.666	1.797.000.000	-		199.666	1.797.000.000	-	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào đơn vị khác nêu trên do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6.5 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND
Số dư đầu kỳ	**(44.075.207.124)**	**(47.381.773.480)**
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	4.446.738.820	40.633.106.001
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	**(39.628.468.304)**	**(6.748.667.479)**

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
7.1 Ngắn hạn	**718.706.309.256**	**727.645.890.879**
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	413.730.174.664	256.564.874.521
BQL Dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	123.214.354.343	-
BQL Dự án các công trình điện Miền Bắc	77.150.047.030	*130.337.223.227*
BQL Dự án các công trình điện Miền Trung	117.523.579.214	*126.227.651.294*
Các khoản phải thu của khách hàng khác	400.818.328.669	471.081.016.358
Trong đó:		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	69.207.804.802	93.060.979.341
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	*47.770.144.866*	*41.304.774.259*
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	*10.697.074.265*	*46.795.283.415*
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	*10.437.203.719*	*4.657.539.715*
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	*303.381.952*	*303.381.952*
7.2 Dài hạn	**10.254.846.385**	**10.254.846.385**
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	10.254.846.385	10.254.846.385
Trong đó:		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	10.254.846.385	10.254.846.385
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	*10.254.846.385*	*10.254.846.385*

(*) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công đường dây 230KV Xekaman 1 của Công trình thủy điện Xekaman 1, trong đó, Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Công nợ phải thu còn lại sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư thanh toán dần giá trị quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/9/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	**108.053.993.332**	**(6.817.896.726)**	**72.912.831.188**	**(6.887.896.726)**
Phải thu về cổ tức được chia	13.653.500.000	-	12.880.060.000	-
Tạm ứng	31.256.303.665	-	27.606.466.475	-
Ký cược, ký quỹ	9.755.239.011	-	4.045.718.903	-
Phải thu của cán bộ công nhân viên	77.055.594	-	158.665.021	-
Phải thu tiền lãi cho vay	1.108.700.374	-	2.123.637.686	-
Phải thu các công trình giao khoán các đội	1.485.258.464	(1.206.453.109)	1.404.158.160	(1.188.507.627)
Tiền đền bù chi trả hộ các công trình	13.793.497.689	(5.087.953.260	8.389.867.739	(5.165.903.950)
Phải thu các cá nhân đã nghỉ việc	2.516.708.590	(37.966.849)	-	-
Phải thu khác	36.924.438.535	(485.523.508)	16.304.257.204	(533.485.149)
Trong đó:				
Phải thu các bên là bên liên quan	51.356.470.145	-	22.086.891.231	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	*4.823.191.292*	-	*3.507.490.918*	-
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	*12.880.000.000*	-	*12.880.000.000*	-
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	*28.174.009.530*	-	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	*773.500.000*	-	-	-
Công ty TNHH Năng lượng SJE		-	*2.098.362.330*	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa		-	*60.000*	-
Ông Lê Anh Trình		-	*10.000.000*	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	*1.032.700.000*	-	*982.853.031*	-
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	*12.500.000*	-	*12.500.000*	-
Ông Nguyễn Văn Hải	*200.000.000*	-	*200.000.000*	-
Ông Bùi Quang Chung	*294.000.000*	-	*259.000.000*	-
Ông Nguyễn Trường Thịnh	*1.681.419.323*	-	*1.107.374.952*	-
Ông Hoàng Công Huân	*229.250.000*	-	*229.250.000*	-
Bà Trịnh Minh Hằng		-	*800.000.000*	-
8.2 Dài hạn	**901.685.895**	**(206.326.000)**	**893.699.000**	**(206.326.000)**
Ký cược, ký quỹ	901.685.895	(206.326.000)	893.699.000	(206.326.000)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	**(15.173.057.160)**	**(17.422.028.721)**
Trích lập dự phòng		(5.605.023.526)
Hoàn nhập dự phòng	70.000.000	4.746.847.436
Số dư cuối kỳ	**(15.103.057.160)**	**(18.280.204.811)**
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(7.949.237.502)	(7.949.237.502)
- Phải thu khác	(6.817.896.726)	(9.995.044.377)
- Ký cược, ký quỹ	(206.326.000)	(206.326.000)
- Trả trước cho người bán	(129.596.932)	(129.596.932)

10. NỢ XẤU

	30/9/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	**15.906.163.817**	**763.912.201**	**15.906.757.161**	**733.700.001**
- Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	4.298.717.900	-	4.298.717.901	-
Thời gian quá hạn: từ trên 24 tháng đến 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*4.298.717.900*	-	-	-
Thời gian quá hạn: từ trên 12 tháng đến 24 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	-	-	*4.298.717.901*	-
- Các đối tượng khác	11.568.251.461	763.912.202	11.608.039.260	733.700.001

11. HÀNG TỒN KHO

	30/9/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.285.300.670	-	1.948.356.163	-
Công cụ, dụng cụ	26.332.955	-	26.332.955	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	138.236.188.616	-	117.182.129.871	-
Hàng hóa	585.670.554	-	4.773.405.043	-
Cộng	**159.133.492.795**	**-**	**123.930.224.032**	**-**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
12.1 Ngắn hạn	**1.066.832.414**	**556.585.316**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	580.083.446	91.252.118
Chi phí sửa chữa	-	11.038.456
Các khoản khác	486.748.968	454.294.742
12.2 Dài hạn	**2.319.569.802**	**3.158.194.492**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	790.516.682	1.217.466.726
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	537.075.863	529.270.684
Các khoản khác	991.977.257	1.411.457.082

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2025	**10.663.617.000**	**10.663.617.000**
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại 30/9/2025	**10.663.617.000**	**10.663.617.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2025	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại 30/9/2025	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2025	**10.663.617.000**	**10.663.617.000**
Tại 30/9/2025	**10.663.617.000**	**10.663.617.000**

Công ty đang thế chấp toàn bộ tài sản cố định vô hình nêu trên với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/9/2025 và ngày 01/01/2025 là 10.663.617.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09a - DN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	**68.942.251.185**	**75.109.168.949**	**16.677.056.618**	**1.685.490.382**	**162.413.967.134**
Tăng trong kỳ	**606.136.654**	**441.900.000**	**-**	**-**	**1.048.036.654**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	606.136.654	441.900.000	-	-	1.048.036.654
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Tại 30/9/2025	**69.548.387.839**	**75.551.068.949**	**16.677.056.618**	**1.685.490.382**	**163.462.003.788**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	**45.631.400.282**	**52.392.001.506**	**8.967.586.506**	**1.628.130.447**	**108.619.118.741**
Tăng trong kỳ	**2.059.574.790**	**1.914.355.253**	**1.603.627.218**	**6.551.587**	**5.584.108.848**
Khấu hao trong kỳ	2.059.574.790	1.914.355.253	1.603.627.218	6.551.587	5.584.108.848
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Tại 30/9/2025	**47.690.975.072**	**54.306.356.759**	**10.571.213.724**	**1.634.682.034**	**114.203.227.589**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	**23.310.850.903**	**22.717.167.443**	**7.709.470.112**	**57.359.935**	**53.794.848.393**
Tại 30/9/2025	**21.857.412.767**	**21.244.712.190**	**6.105.842.894**	**50.808.348**	**49.258.776.199**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/9/2025 và tại ngày 01/01/2025 là 32.698.396.235 VND.

Công ty đang thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/9/2025 lần lượt là 116.590.405.857 VND và 41.652.553.849 VND (tại ngày 01/01/2025 lần lượt là 109.415.197.930 VND và 32.326.443.854 VND) để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09a - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/9/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1 Ngắn hạn	**267.895.009.988**	**267.895.009.988**	**281.064.057.844**	**281.064.057.844**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	156.808.409.269	156.808.409.269	113.975.480.433	113.975.480.433
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	*56.986.618.231*	*56.986.618.231*	*53.974.788.104*	*53.974.788.104*
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	*69.120.037.743*	*69.120.037.743*	*32.722.942.410*	*32.722.942.410*
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	*30.701.753.295*	*30.701.753.295*	*27.277.749.919*	*27.277.749.919*
Phải trả cho các đối tượng khác	111.086.600.719	111.086.600.719	167.088.577.411	167.088.577.411
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan	160.402.793.779	160.402.793.779	117.569.864.943	117.569.864.943
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	*56.986.618.231*	*56.986.618.231*	*53.974.788.104*	*53.974.788.104*
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	*69.120.037.743*	*69.120.037.743*	*32.722.942.410*	*32.722.942.410*
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	*30.701.753.295*	*30.701.753.295*	*27.277.749.919*	*27.277.749.919*
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	*2.394.811.094*	*2.394.811.094*	*2.394.811.094*	*2.394.811.094*
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	*1.159.573.416*	*1.159.573.416*	*1.159.573.416*	*1.159.573.416*
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	*40.000.000*	*40.000.000*	*40.000.000*	*40.000.000*
15.2 Dài hạn	**12.724.465.312**	**12.793.939.819**	**6.507.356.692**	**6.507.356.692**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	5.624.699.663	5.624.699.663	5.624.699.663	5.624.699.663
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	*1.958.667.410*	*1.958.667.410*	*1.958.667.410*	*1.958.667.410*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	*1.444.875.265*	*1.444.875.265*	*1.444.875.265*	*1.444.875.265*
Công ty TNHH Cáp điện lực Kevin Việt Nam	*1.444.875.247*	*1.444.875.247*	*1.444.875.247*	*1.444.875.247*
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	*776.281.741*	*776.281.741*	*776.281.741*	*776.281.741*
Phải trả cho các đối tượng khác	7.099.765.649	7.169.240.156	882.657.029	882.657.029
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.214.442.934	1.214.442.934	1.214.442.934	1.214.442.934
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	*438.161.193*	*438.161.193*	*438.161.193*	*438.161.193*
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	*776.281.741*	*776.281.741*	*776.281.741*	*776.281.741*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	30/9/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.430.253.042	14.044.455.964	15.491.626.430	5.983.082.576
Thuế thu nhập cá nhân	682.579.836	500.276.262	484.046.133	698.809.965
Thuế tài nguyên	164.797.007	1.605.985.349	1.326.277.226	444.505.130
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	29.203.645	-	-	29.203.645
Các loại thuế, phí khác	221.941.585	723.024.345	668.325.351	276.640.579
Cộng	**8.528.775.115**	**16.873.741.920**	**17.970.275.140**	**7.432.241.895**
Trong đó:				
16.1 Phải nộp	8.809.942.207			7.434.936.164
16.2 Phải thu	281.167.092			2.694.269

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**20.502.895.672**	**6.321.800.631**
Lãi vay phải trả	-	665.788.097
Trích trước chi phí các công trình	20.502.895.672	5.656.012.534

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**590.500.000**	**7.500.000**
Phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500.000	7.500.000
Thu tiền từ bán CP cho cổ đông hiện hữu	585.000.000	

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**13.105.612.740**	**15.746.949.488**
Kinh phí công đoàn	173.846.546	418.928.557
Bảo hiểm xã hội	182.872.500	32.072.869
Cổ tức phải trả	589.415.398	589.415.398
Phải trả các đội tiền khoán công trình	*9.676.180.576*	13.226.705.004
Thù lao người đại diện phần vốn của các công ty con	*36.900.000*	36.900.000
Phải trả về tứ thân phụ mẫu CBCNV	*55.000.000*	39.000.000
Ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên	*936.863.686*	75.000.000
BQL Dự án các công trình điện Miền Nam	*61.166.212*	936.863.686
BQL Dự án các công trình điện Miền Bắc	*36.900.000*	61.166.212
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.393.367.822	330.897.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09a - DN

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**600.067.754.053**	**548.023.365.807**
Các khoản vay	600.067.754.053	548.023.365.807

Các khoản vay	01/01/2025 VND		Trong kỳ VND		30/9/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**548.023.365.807**	**548.023.365.807**	**644.497.525.053**	**592.453.136.807**	**600.067.754.053**	**600.067.754.053**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ (1)	48.045.563.121	48.045.563.121	21.687.671.743	48.045.563.121	21.687.671.743	21.687.671.743
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (2)	390.010.751.221	390.010.751.221	78.643.697.308	390.010.751.221	78.643.697.308	78.643.697.308
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (3)	90.708.548.885	90.708.548.885	70.340.961.213	56.689.838.105	104.359.671.993	104.359.671.993
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô (4)	17.723.158.552	17.723.158.552		16.725.856.107	997.302.445	997.302.445
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô (5)	1.535.344.028	1.535.344.028	24.948.869.551	1.535.344.028	24.948.869.551	24.948.869.551
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch (6)	-	-	87.840.912.013	21.917.956.811	65.922.955.202	65.922.955.202
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (7)	-	-	196.199.662.822	57.527.827.414	138.671.835.408	138.671.835.408
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Yên Bái (8)	-	-	163.606.939.449		163.606.939.449	163.606.939.449
Ngân hàng TMCP Tiên Phong -- Sở giao dịch (9)			1.228.810.954			1.228.810.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Chi tiết các khoản vay còn số dư tại ngày 30/9/2025 như sau:

(1) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-20250036 ngày 03/01/2025

Hạn mức tín dụng	:	250.000.000.000 VND, trong đó mức dư nợ cho vay tối đa là 150.000.000.000 VND.
Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2024 - 2025.
Thời hạn vay	:	Theo từng giấy nhận nợ nhưng không vượt quá 12 tháng.
Lãi suất vay	:	Theo từng giấy nhận nợ.
Thời hạn cấp hạn mức	:	Đến hết ngày 30/9/2025.
Tài sản đảm bảo	:	Bất động sản BT03-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam; Hợp đồng tiền gửi số dư 1.459.000.000 VND; Toàn bộ nguồn thu từ các hợp đồng thi công do ngân hàng tài trợ vốn; 5,6 triệu cổ phần của Công ty CP Thủy điện To Buông tại Công ty TNHH Năng lượng SJE.
Số dư tại 30/9/2025	:	21.687.671.743 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/177782/HĐTD ngày 22/01/2025

Hạn mức tín dụng	:	961.315.000.000 VND.
Mục đích	:	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp.
Thời hạn cấp hạn mức	:	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết 30/11/2025.
Thời hạn vay	:	Theo từng hợp đồng cụ thể.
Lãi suất vay	:	Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 30/9/2025	:	78.643.697.308 VND.

(3) Hợp đồng tín dụng số 306369.25.003.2605491.TD ngày 30/5/2025

Hạn mức tín dụng	:	600.000.000.000 VND.
Mục đích cấp tín dụng	:	Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2024 - 2025.
Thời hạn cấp tín dụng	:	Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng.
Thời hạn hạn mức	:	Đến ngày 30/9/2025.
Lãi suất vay	:	Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	:	Văn phòng làm việc, tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Số dư tại 30/9/2025	:	104.359.671.993 VND.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 194/2025/HDTD/TDO ngày 18/6/2025

Hạn mức tín dụng	:	300.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	:	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, xây lắp công trình.
Thời hạn vay	:	Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	:	Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 30/9/2025	:	997.302.445 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

(5) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức CLC-23661-01 ngày 05/8/2024

Hạn mức tín dụng	:	190.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	:	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp công trình điện và kinh doanh thương mại cột thép, vật tư ngành điện.
Thời hạn vay	:	Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	:	Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 30/9/2025	:	24.948.869.551 VND.

(6) Hợp đồng tín dụng số 1053646.25 ngày 27/5/2025

Hạn mức tín dụng	:	400.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	:	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	:	Đáp ứng nhu cầu bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xây dựng công trình điện.
Thời hạn cấp tín dụng	:	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Lãi suất vay	:	Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	:	Quyền đòi nợ/khoản phải thu Tập đoàn điện lực Việt Nam.
Số dư tại 30/9/2025	:	65.922.955.202 VND.

(7) Hợp đồng tín dụng số 01/2025/CTD/VCBHN-SĐ11 ngày 05/3/2025, hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06/2025/SĐBS/CVHM/VCBHN-SĐ11 ngày 12/5/2025 và số 06/2025/SĐBS/CTD/VCBHN-SĐ11 ngày 12/5/2025

Hạn mức tín dụng	:	391.500.000.000 VND.
Mục đích cấp tín dụng	:	Quy định cụ thể tại các hợp đồng vay.
Thời hạn cấp tín dụng	:	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 24/02/2026.
Lãi suất vay	:	Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	:	Căn hộ chung cư số A2 - 1009, 03 xe ô tô Toyota Fortuner - BKS 30K 99278, 30K 94876, 30L 09603; Hợp đồng tiền gửi số dư 14.443.761.726 VND; Quyền đòi nợ /khoản phải thu thuộc sở hữu của khách hàng theo hợp đồng số 15/2025/HĐ-EVNPMB1-SĐ11 về việc thực hiện gói thầu 4HH-DZ500LC dự án Đường dây 500kv Lào Cai - Vĩnh Yên.
Số dư tại 30/9/2025	:	138.671.835.408 VND.

(8) Hợp đồng tín dụng số 06.2025/HĐTD-SĐ ngày 19/5/2025

Hạn mức tín dụng	:	600.000.000.000 VND.
Mục đích cấp tín dụng	:	Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 - 2026.
Thời hạn cấp tín dụng	:	Đến ngày 14/5/2026.
Thời hạn vay	:	Mỗi khoản nợ có thời hạn tối đa 10 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay.
Lãi suất vay	:	Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 30/9/2025	:	163.606.939.449 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

(9) Hợp đồng tín dụng số HSO20253473200/HĐTD ngày 12/8/2025

Hạn mức tín dụng	:	250.000.000.000 VND.
Mục đích cấp tín dụng	:	Tài trợ mảng xây dựng công trình điện
Thời hạn cấp tín dụng	:	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
Thời hạn vay	:	Mỗi khoản nợ có thời hạn tối đa 10 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay.
Lãi suất vay	:	Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 30/9/2025	:	1.228.810.954 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09a - DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu kỳ này	**241.687.110.000**	**67.964.007.623**	**197.388.891.132**	**-**	**197.803.667.290**	**704.843.676.045**
Tăng trong kỳ này	**-**	**-**	**125.062.500.000**	**20.000.000.000**	**33.163.845.090**	**178.226.345.090**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	33.163.845.090	33.163.845.090
Phân phối lợi nhuận	-	-	125.062.500.000	20.000.000.000	-	145.062.500.000
Giảm trong kỳ này	**-**	**-**	**-**	**-**	**155.562.500.000**	**155.562.500.000**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	155.562.500.000	155.562.500.000
Số cuối kỳ này	**241.687.110.000**	**67.964.007.623**	**322.451.391.132**	**20.000.000.000**	**75.405.012.380**	**727.507.521.135**

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	30/9/2025	**01/01/2025**
Công ty TNHH Đầu tư Energy Việt Nam	128.055.800.000	128.055.800.000
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	40.959.600.000	40.959.600.000
Các cổ đông khác	72.671.710.000	72.671.710.000
Cộng	**241.687.110.000**	**241.687.110.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND
Tại ngày 01/01	**197.803.667.290**	**169.458.616.571**
Tăng trong kỳ	**33.163.845.090**	**43.916.796.594**
Lãi trong kỳ	33.163.845.090	43.916.796.594
Giảm trong kỳ	**155.562.500.000**	**3.743.000.000**
Trích quỹ đầu tư phát triển	125.062.500.000	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.000.000.000	3.243.000.000
Thưởng Ban Điều hành	500.000.000	500.000.000
Trích các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.000.000.000	-
Tại ngày 30/9	**75.405.012.380**	**209.632.413.165**

b. Cổ phiếu

	30/9/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.168.711	24.168.711
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.168.711	24.168.711
Cổ phiếu phổ thông	*24.168.711*	*24.168.711*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.168.711	24.168.711
Cổ phiếu phổ thông	*24.168.711*	*24.168.711*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Nợ khó đòi đã xử lý

	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.164.810.080	5.164.810.080
Cộng	**19.909.162.267**	**19.909.162.267**

23. DOANH THU

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**961.742.181.255**	**1.453.281.156.095**
Doanh thu bán hàng hóa	91.992.869.780	85.042.190.284
Doanh thu bán thành phẩm	18.575.934.901	19.234.486.890
Doanh thu hợp đồng xây dựng	805.502.385.580	1.312.418.232.628
Doanh thu khác	45.670.990.994	36.586.246.293
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**961.742.181.255**	**1.453.281.156.095**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	92.604.694.676	83.327.506.843
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.541.409.805	5.616.018.660
Giá vốn hợp đồng xây dựng	745.036.636.726	1.265.206.776.588
Giá vốn khác	42.640.696.039	29.247.306.021
Cộng	**885.823.437.246**	**1.383.397.608.112**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.682.083.127	4.164.210.709
Cổ tức, lợi nhuận được chia	773.652.600	618.800.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.013.203	49.577.584
Cộng	**2.457.748.930**	**4.832.588.293**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND
Lãi tiền vay	24.085.779.194	29.893.093.378
Dự phòng tổn thất đầu tư	(4.446.738.820)	(30.222.459.657)
Chi phí tài chính khác	5.593.945.481	
Cộng	**25.232.985.855**	**(329.366.279)**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	*11.367.180.116*	25.252.384.853
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	*(70.000.000)*	858.176.090
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	*8.140.504.761*	8.174.498.191
Cộng	**19.437.684.877**	**34.285.059.134**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.792.072.728
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	(1.505.637.204)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(51.059.779)
Tiền phạt thu được	40.000.000	-
BQL Dự án các công trình điện Miền Trung thanh toán tổn thất Công trình đường dây 500kV Vân Phong - Vĩnh Tân	561.430.727	-
Xử lý công nợ		1.913.893.579
Các khoản khác	400.000	170.228.644
Cộng	**601.431.127**	**3.319.497.968**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND
Phạt thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	299.852.023	91.712.172
Phạt giao hàng chậm	643.078.444	
Vật tư thừa A cấp Công trình đường dây 500kV Vân Phong - Vĩnh Tân	199.602.920	
Các khoản khác	874.857	71.432.623
Cộng	**1.143.408.244**	**163.144.795**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	**33.163.845.090**	**43.916.796.594**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	***8.094.330.468***	***668.848.841***
Chi phí không được trừ	8.094.330.468	668.848.841
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	***773.652.600***	***618.800.000***
Cổ tức được chia	773.652.600	618.800.000
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	**(40.484.522.958)**	**(43.966.845.435)**
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	**-**	**-**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	**20%**	**20%**
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5)*(6)	**-**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/9/2025 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 Thăng Long	**Công ty con**		
Giao dịch bán hàng			
Doanh thu xây dựng		5.903.198.418	36.155.783.506
Doanh thu điện nước, bảo vệ, vật tư, doanh thu khác			191.177.785
Thu tiền		-	4.435.871
Giao dịch mua hàng			
Chi phí xây lắp hoàn thành		83.344.298.665	209.094.549.795
Thuê xe		45.161.291	-
Gán trừ công nợ ba bên		-	3.740.000.000
Bù trừ tiền ứng trước công trình với phải trả công trình xây lắp		22.575.016.411	-
Bù trừ phải thu khác với phải trả			8.900.192.670
Trả tiền xây lắp		107.922.475.925	176.472.775.849
Giao dịch khác			
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		-	49.577.584
Lãi vay phải thu		1.315.700.374	2.363.384.541
Cho Công ty con vay		3.824.200.000	33.283.714.279
Công ty con trả gốc vay		24.600.100.000	18.440.924.680
Gán trừ công nợ nội bộ sang Công ty con		-	163.259.952
Công ty TNHH Năng lượng SJE	**Công ty con**		
Doanh thu cho thuê văn phòng		-	137.500.002
Thu tiền cho thuê văn phòng		-	99.000.000
Cho vay		-	45.000.000.000
Trả nợ gốc vay		35.920.000.000	-
Lãi vay phải thu		383.802.740	1.285.068.494
Lãi vay đã thu		2.482.165.070	-
Chuyển quyền sở hữu Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa sang Công ty		-	66.942.942.240
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	**Công ty con**		
Doanh thu khác		12.024.137.944	-
Phải trả tiền xây lắp		79.243.795.864	-
Trả tiền xây lắp		157.563.100.444	-
Bù trừ tiền ứng trước công trình với phải trả công trình xây lắp		46.604.249.207	-
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	**Công ty con**		
Doanh thu khác		8.669.074.405	-
Phải trả tiền xây lắp		79.306.873.191	-
Trả tiền xây lắp		79.545.393.937	-
Bù trừ phải thu với phải trả tiền xây lắp		7.556.693.053	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND
Bù trừ tiền ứng trước công trình với phải trả công trình xây lắp		5.788.608.142	-
Gán trừ công nợ 3 bên		28.174.009.530	
Ông Vũ Trọng Vinh *(trước 27/3/2025)*	**Chủ tịch HĐQT**		
Hoàn ứng		-	650.000.000
Ông Lê Anh Trình	**Tổng Giám đốc**		
Tạm ứng		-	10.000.000
Hoàn ứng		10.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	**Phó Tổng Giám đốc**		
Tạm ứng		12.852.146.969	2.054.000.000
Hoàn ứng		12.802.300.000	1.500.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	**Phó Tổng Giám đốc**		
Tạm ứng		4.200.060	-
Hoàn ứng		4.200.060	-
Ông Nguyễn Văn Hải	**Phó Tổng Giám đốc**		
Tạm ứng		-	200.000.000
Ông Đỗ Quang Cường *(từ 01/9/2024 đến trước 01/8/2025)*	**Phó Tổng Giám đốc**		
Tạm ứng		1.010.000.000	-
Hoàn ứng		1.000.000.000	-
Ông Bùi Quang Chung	**Trưởng BKS**		
Tạm ứng		25.000.000	219.000.000
Ông Nguyễn Trường Thịnh	**Thành viên BKS**		
Tạm ứng		4.105.157.049	2.299.940.200
Hoàn ứng		3.531.112.678	1.658.596.716
Ông Hoàng Công Huân *(từ 10/4/2024 đến trước 01/6/2025)*	**Kế toán trưởng**		
Tạm ứng		-	527.000.000
Hoàn ứng		-	300.000.000
Bà Trịnh Minh Hằng *(từ 01/6/2025)*	**Kế toán trưởng**		
Tạm ứng		10.000.000	800.000.000
Hoàn ứng		810.000.000	-

Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán			
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long	Công ty con	22.134.059.661	3.160.370.360
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	Công ty con	16.214.811.046	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Công ty con	16.949.567.706	-

Số dư khác với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 15, 21.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND
Ông Nguyễn Quang Luân *(từ 27/3/2025)*	Chủ tịch HĐQT	225.000.000	-
Ông Vũ Trọng Vinh *(từ 15/3/2024 đến trước 27/3/2025)* *(từ 02/10/2023 đến trước 15/3/2024)*	*Chủ tịch HĐQT* *Tổng Giám đốc*	225.000.000	507.619.048
Ông Đào Việt Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT	373.000.000	52.000.000
Ông Nguyễn Văn Sơn *(trước ngày 27/3/2025)*	Phó Chủ tịch HĐQT	150.000.000	25.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên HĐQT	143.000.000	52.000.000
Ông Lê Anh Trình	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	400.000.000	308.061.544
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	293.437.500	366.637.599
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	280.000.000	286.966.057
Ông Nguyễn Ngọc Khuê *(từ 01/7/2024)*	Phó Tổng Giám đốc	275.285.714	65.000.000
Ông Đỗ Quang Cường *(từ 01/9/2024 đến trước 01/8/2025)*	Phó Tổng Giám đốc	260.166.667	-
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS	250.000.000	270.000.000
Ông Đoàn Hải Trung	Thành viên BKS		20.000.000
Ông Hoàng Công Huân *(từ 10/4/2024 đến trước 01/6/2025)*	Kế toán trưởng	164.500.000	171.071.407
Bà Trịnh Minh Hằng *(từ 01/6/2025)*	Kế toán trưởng	74.500.000	

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận thủy điện và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận thủy điện: Bán điện thương phẩm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Bộ phận khác: Đầu tư vào các công ty con để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình và cung cấp các dịch vụ khác; bán than, các cấu kiện kim loại và hàng hóa khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/9/2025

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	957.110.521.983	27.167.323.007	880.516.201.090	1.864.794.046.080
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				**1.864.794.046.080**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.126.090.742.435	1.273.444.459	9.922.338.051	1.137.286.524.945
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				**1.137.286.524.945**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp 09 tháng đầu năm tài chính 2025

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	805.502.385.580	18.575.934.901	137.663.860.774	961.742.181.255
Giá vốn hàng bán	745.036.636.726	5.541.409.805	135.245.390.715	885.823.437.246
Chi phí không phân bổ				19.437.684.877
Doanh thu hoạt động tài chính				2.457.748.930
Chi phí tài chính				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				25.232.985.855
Lãi (lỗ) khác				33.705.822.207
Lợi nhuận trước thuế				(541.977.117)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				33.163.845.090
Lợi nhuận sau thuế				-
				33.163.845.090

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2025

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	961.027.877.141	30.891.244.108	739.955.587.201	1.731.874.708.450
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				**1.731.874.708.450**

Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	985.718.536.342	920.615.129	40.391.880.934	1.027.031.032.405
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				**1.027.031.032.405**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp 09 tháng đầu năm tài chính 2024

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	1.312.418.232.628	19.234.486.890	121.628.436.577	1.453.281.156.095
Giá vốn hàng bán	1.265.206.776.588	5.616.018.660	112.574.812.864	1.383.397.608.112
Chi phí không phân bổ				34.285.059.134
Doanh thu hoạt động tài chính				4.832.588.293
Chi phí tài chính				(329.366.279)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				40.760.443.421
Lãi (lỗ) khác				3.156.353.173
Lợi nhuận trước thuế				43.916.796.594
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				
Lợi nhuận sau thuế				**43.916.796.594**

34. THÔNG TIN KHÁC

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/9/2023 và Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐQT ngày 09/01/2024, Nghị quyết số 86/2024/NQ-HĐQT ngày 18/7/2024, Nghị quyết số 120/2024/NQ-HĐQT ngày 31/10/2024 của Hội đồng quản trị phê duyệt sắp xếp cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ của Công ty, Công ty sẽ thành lập Công ty con và thực hiện giải thể các Chi nhánh như sau:

Công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn Tỷ lệ lợi ích Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Sông Đà 11.1	Thôn Tân Sơn, xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	3.000.000.000	Xây lắp	100%

Chi nhánh	Địa chỉ	HĐKD chính
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/3/2024, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/11/2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 128/NQ-HĐQT ngày 03/12/2024, Công ty đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 147/GCN-UBCK ngày 12/6/2025 và Quyết định số 424/QĐ-UBCK ngày 21/7/2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tổng số lượng cổ phiếu chào bán là 18.126.533 cổ phiếu, tương ứng với tổng giá trị cổ phần phát hành theo mệnh giá là

181.265.330.000 đồng, thời gian phân phối đến hết ngày 09/10/2025. Hình thức chào bán: cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện quyền 4:3. Giá cổ phiếu chào bán: 13.000 đồng/cổ phiếu. Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu tăng vốn bao gồm: đầu tư vốn mua cổ phần, phần vốn góp của công ty tiềm năng với số tiền là 145.000.000.000 đồng và bổ sung nguồn vốn để thanh toán nợ vay ngân hàng với số tiền là 90.644.929.000 đồng. Thời gian thực hiện trong quý 3 và quý 4 năm 2025.

- Theo Nghị quyết số 47/2025/NQ-HĐQT ngày 30/09/2025 thông qua kết quả chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phương án xử lý cổ phiếu còn dư do cổ đông hiện hữu không đăng ký mua hết là 3.532.485 cổ phiếu thì số cổ phần đó tiếp tục chào bán cho các nhà đầu tư đáp ứng điều kiện theo quy định tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/03/2024, Nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/11/2024. Thời hạn nộp tiền từ ngày 30/09/2025 đến 11h ngày 03/10/2025. Số cổ phần chào bán cho các nhà đầu tư theo Nghị quyết này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.
- Theo Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng số 838/2025/BCKQCB-SJE ngày 06/10/2025 thì tổng số cổ phiếu đã phân phối là 15.831.289 cổ phiếu, tương ứng 87,34% tổng số cổ phiếu chào bán. Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán là 205.806.757.000 đồng.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 09 tháng đầu năm tài chính 2024 được lập bởi Công ty cổ phần Sông Đà 11.

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Dung	Trịnh Minh Hằng	Lê Anh Trình